

Bản án số: 27/2019/HS-ST
Ngày 19/11/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại H Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diệp, nghề nghiệp: Cán bộ,

Nơi công tác: Đoàn thanh niên thị trấn C;

2. Ông Lê Đình Hưng, nghề nghiệp: Cán bộ,

Nơi công tác: Hội khuyến học huyện Đ.

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Bùi Ngọc Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2019/HSST ngày 24/7/2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 11 năm 2019, đối với bị cáo:

1. Dương Văn T, sinh ngày 10/10/1999 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn Đ (sinh năm 1974) và bà Võ Thị B (sinh năm 1973); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/7/2017 đến ngày 02/10/2017 (02 tháng, 18 ngày) được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, bị cáo bỏ trốn, bị truy nã, bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/8/2019 cho đến nay (có mặt tại phiên tòa).

2. Phan Hoàng L, sinh ngày 29/5/2000 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Thanh T (sinh năm 1972) và bà Tô Thị Thu T (sinh năm 1978); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/7/2017 đến ngày 25/7/2017 (9 ngày) được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh, bị cáo bỏ trốn, bị truy nã sau đó ra đầu thú và bị tạm giữ từ ngày 23/10/2018 đến ngày 01/11/2018 (9 ngày) được thay bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo bỏ trốn, bị truy nã, bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/9/2018 đến ngày 27/10/2018 (39 ngày) được thay bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh. Trong thời gian cho Bảo lãnh, ngày 13/3/2019, bị cáo phạm tội

“Trộm cắp tài sản”. Bản án số 13/2019/HSST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử phạt bị cáo 12 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2019. Bị cáo đang chấp hành án tại Công an huyện Đ (có mặt tại phiên tòa).

3. Lê Văn K, sinh năm 1998 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Chư B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T (sinh năm 1969) và bà Mai Thị Hồng Q (sinh năm 1975); bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị H (sinh năm 1997) và có 01 con (sinh năm 2019); Tiền án: không; tiền sự: không. Nhân thân: ngày 17/3/2016 có hành vi trộm cắp tài sản. Bản án số 21/2017/HSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử phạt bị cáo 6 tháng tù. Bị cáo đã chấp hành án xong vào ngày 20/5/2018; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/8/2017 đến ngày 20/11/2017 (02 tháng, 27 ngày) thay thế bằng biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh, bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

4. Đặng Văn S, sinh ngày 11/12/1999 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Chư B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn T (sinh năm 1977) và bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1977); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

5. Mai Anh M, sinh ngày 31/01/2001 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Chư B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Mai Anh Q (sinh năm 1973) và bà Trần Thị M (sinh năm 1975); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

6. Nguyễn Xuân S, sinh ngày 31/5/2001 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân L (sinh năm 1966) và bà Đỗ Thị G (sinh năm 1980); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

7. Rmah T, sinh ngày 23/3/2000 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: làng Sung K, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Jrai; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Ksor K (sinh năm 1969) và bà Rơ Mah H’P (sinh năm 1962); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

8. Kpuih T, sinh năm 1998 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: làng Sung T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc: Jrai; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Rlan H (sinh năm 1964) và bà Kpuih H’P (sinh năm 1970); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

9. Đặng Thanh T, sinh ngày 30/4/2001 tại huyện Đ, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thôn Chư B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai; Nghề nghiệp: làm nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông

Đặng Thanh S (sinh năm 1969) và bà Hoàng Thị L (sinh năm 1974); bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa cho các bị cáo* Dương Văn T, Phan Hoàng L, Đặng Văn S, Mai Văn M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T và Đặng Thanh T: bà Nguyễn Hoàng Kim Loan – Trợ giúp viên pháp lý của Trung T trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Gia Lai (có mặt).

- *Bị hại:* Trần Ngọc H, sinh năm 2001, địa chỉ: thôn Ia T, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) Nguyễn Văn T, sinh năm 2002, địa chỉ: thôn Chur B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

2) Nguyễn Duy A, sinh năm 1999, địa chỉ: thôn Chur B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt);

3) Rơ Lan T, sinh năm 2002, địa chỉ: làng Sung T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

4) Nguyễn Văn Q, sinh năm 2001, địa chỉ: thôn Ia M, xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (vắng mặt);

5) Nguyễn Trần Vũ A, sinh năm 2002, địa chỉ: thôn Chur B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

6) Rơ Lan T, sinh năm 2001, địa chỉ: làng Sung T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

7) Ksor N, sinh năm 2002, địa chỉ: làng Sung T, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (có mặt);

- *Người phiên dịch:* ông Rơ Lan Pum, Công an xã Ia K, huyện Đ, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 09/7/2017, Dương Văn T cùng Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Duy A, Nguyễn Trần Vũ A, Rơ Lan T, Ksor N và Rơ Lan T ngồi nhậu tại sân bóng Đội 5 – Công ty TNHH MTV 72 thuộc thôn Chur B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, sau khi nhậu xong, Phan Hoàng L rủ tất cả đi dạo và tìm ai lão thì đánh, tất cả đồng ý. Nguyễn Duy A nhặt 01 khúc cây gỗ cao su dài khoảng 01m mang theo. Khi đi T điều khiển xe mô tô BKS: 81H1-5424 chở Phan Hoàng L và Nguyễn Duy A đi trước; Rmah T điều khiển xe mô tô BKS: 81U1-184.39 chở Rơ Lan T và Mai Anh M; Kpuih T điều khiển xe mô tô BKS: 81P7-5523 chở Đặng Văn S và Lê Văn K; Đặng Thanh T điều khiển xe mô tô BKS: 81P7-2022 chở Nguyễn Trần Vũ A; Ksor N điều khiển xe mô tô BKS: 81U1-004.96 chở Nguyễn Văn T; Nguyễn Xuân S điều khiển xe mô tô BKS: 81P7-7030 (xe của Nguyễn Duy A mượn và giao cho Nguyễn Xuân S) chở Nguyễn Văn Q; Rơ Lan T điều khiển xe mô tô BKS: 81U1-109.21 đi một mình. Tất cả gồm 16 đối tượng đi trên 07 xe mô tô hướng về thị trấn Chư T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Khi đi đến trước trường THCS Nguyễn Du thuộc thôn Chur B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia

Lai thì thấy anh Trần Ngọc H, sinh năm 2001, trú tại thôn Ia T, xã Ia N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai đang dắt xe đi bộ một mình. Thấy vậy, Dương Văn T và Nguyễn Duy A rủ cả nhóm đánh anh H. Sau đó, A cầm cây xông vào đánh anh H trước, T và L cũng xông vào dùng tay, chân đánh đá anh H. L nhặt 01 viên gạch đập vào xe của anh H nhưng không hư hỏng gì. Lúc này có thêm S, K, T, Q, T và S cũng xông vào dùng tay chân đánh anh H. Trong lúc bị đánh, anh H ngồi ôm đầu ở rãnh thoát nước nên T dùng chân đá vào mông H, lúc này T thấy ở túi quần sau của H có lòi ra 01 chiếc ví da màu đen. Thấy anh H trong tư thế bị tấn công không thể kháng cự được nên T đã nảy sinh ý định lấy chiếc ví, T liền dùng tay rút chiếc ví ra và bỏ vào túi quần sau bên phải của mình. Trong lúc T lấy chiếc ví của H thì có Phan Hoàng L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Trần Vũ A và Rơ Lan T nhìn thấy. Sau khi lấy chiếc ví xong thì T đi ra xe ngồi, nhóm đối tượng còn lại vẫn tiếp tục đánh anh H. Sau đó, L nói không đánh nữa đi về, khi về thì T điều khiển xe L ngồi sau và hỏi T về chiếc ví thì T lấy đưa cho L, L kiểm tra trong ví thì thấy có 180.000 đồng nhưng L nói với T là chỉ có 50.000 đồng. L lấy 130.000 đồng cất vào túi riêng.

Sau đó, tất cả cùng tập trung tại khu vực sân bóng gần Công ty 72 thuộc thôn Chư B, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tại đây, cả nhóm tập trung gồm có: T, L, K, S, M, S, T, T, T, Q, T, T, Vũ A, A. L lấy chiếc ví ra và nói cho cả bọn biết là trong lúc đánh anh H thì T lấy chiếc ví bên trong có 50.000 đồng. Lúc này, cả nhóm đều biết Dương Văn T là người đã lấy chiếc ví của anh H. Riêng T và N thì ngồi xa nhóm này nên không biết được việc L nói T lấy chiếc ví bên trong có 50.000 đồng. L Mượn xe của Rmah T cùng với Nguyễn Duy A đi mua 01 gói thuốc và 04 chai nước ngọt về cho cả nhóm cùng sử dụng, chỉ có T, T và N là không sử dụng. Sau đó, cả nhóm về nhà ngủ.

Tại Bản Cáo trạng số: 10/CT- VKS ngày 10/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Dương Văn T về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999. Các bị cáo Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T và Đặng Thanh T về tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng.

Trong quá trình điều tra, bị hại Trần Ngọc H khai: khoảng 21h 30’ ngày 09/7/2017, sau khi đi chơi tại thị trấn Chư T về nhà đến đoạn đường Trường THCS Nguyễn Du thuộc thôn Chư B, xã Ia K thì xe bị hư. Trong khi anh đang dắt xe thì bị khoảng 15 thanh niên đi xe máy chặn anh lại và đánh anh, đập phá xe máy của anh. Trong khi đánh anh, có 01 người đã chiếc ví bên trong có 180.000 đồng. Ngoài ra, nhóm thanh niên đó còn đập phá xe. Hậu quả, anh chỉ bị xây xước nhẹ, xe bị hư hỏng nhẹ. Anh từ chối giám định thương tích, từ chối định giá thiệt hại về tài sản và không yêu cầu khởi tố các bị cáo về tội cố ý gây thương tích, cố ý làm hư hỏng tài sản. Sau khi sự việc xảy ra Phan Hoàng L đã bồi thường cho anh 180.000 đồng. Dương Văn T, Phan Hoàng L, Đặng Văn S, Đặng Thanh T, Lê Văn K đã bồi thường cho anh 2.000.000 đồng. Anh H không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố giữ nguyên Cáo trạng. Đề nghị tuyên bố bị cáo Dương Văn T về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T và Đặng Thanh T về tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 133, điểm b, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Dương Văn T từ 2 đến 2 năm 6 tháng tù;

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Phan Hoàng L từ 6 đến 9 tháng tù. Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù của Bản án 13/2019/HSST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Lê Văn K từ 5 đến 7 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Đặng Văn S từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Mai Anh M từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân S từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Rmah T từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Đặng Thanh T từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Kpuih T từ 4 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

- Về trách nhiệm dân sự: không giải quyết.

Về xử lý vật chứng, quá trình điều tra Cơ quan điều tra Công an huyện Đ đã xử lý vật chứng đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người bào chữa công nhận hành vi của bị cáo Dương Văn T phạm tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999; hành vi của các bị cáo Phan Hoàng L, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T và Đặng Thanh T về tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999.

Các bị cáo này đều có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; các bị cáo L, S, M, S, T, T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; các bị cáo T, L,

T, S đã bồi thường cho bị hại Trần Ngọc H là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; các bị cáo Rmah T, Đặng Văn S thuộc gia đình hộ cận nghèo năm 2018 là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử: xử phạt: Dương Văn T dưới 3 năm tù; Phan Hoàng L từ 3 đến 6 tháng tù; Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Đặng Thanh T mỗi bị cáo từ 6 đến 9 tháng cải tạo không giam giữ; Kpuih T từ 3 đến 6 tháng tù, cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tính hợp pháp của tài liệu chứng cứ: các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến gì đối với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở để nhận định các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên thu thập, do những người tham gia tố tụng cung cấp đều hợp pháp.

[3] Các bị cáo thừa nhận có hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, do đó có căn cứ để nhận định:

Khoảng 21 giờ ngày 09/7/2017, Dương Văn T cùng Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Duy A, Nguyễn Trần Vũ A, Rơ Lan T, Ksor N và Rơ Lan T có hành vi dùng gậy, gạch đá, tay chân đánh anh Trần Ngọc H. Trong khi đánh anh H thì Dương Văn T có hành vi chiếm đoạt chiếc ví của anh H bên trong có 180.000 đồng. Sau đó, T đưa đưa ví cho Phan Hoàng L cầm. Sau khi cả bọn về tập trung tại khu vực sân bóng thuộc Chư B, xã Ia K huyện Đ, tỉnh Gia Lai, Phan Hoàng L nói cho Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Trần Vũ A, Rơ Lan T biết trong lúc đồng bọn đánh anh H thì T lấy chiếc ví bên trong có số tiền 50.000 đồng. Các bị cáo L, K, S, M, S, T, T, T biết T cướp tài sản nhưng không tố giác tội phạm.

Nguyễn Duy A cũng biết Dương Văn T cướp tài sản. Tuy nhiên, ngày 14/7/2017 đã đến Công an huyện Đ khai báo hành vi phạm tội của T cùng đồng bọn. Do đó, quá trình điều tra, truy tố không xử lý hành vi không tố giác tội phạm của A.

Các đối tượng Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Trần Vũ A, Rơ Lan T, Ksor N và Rơ Lan T cũng biết T cướp tài sản nhưng không tố giác tội phạm. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 09/7/2017 đều dưới 16 tuổi nên không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tội không tố giác tội phạm.

Tất cả các bị cáo thực hiện hành vi do cố ý, khi thực hiện hành vi đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đầy đủ năng lực hành vi. Hành vi của bị cáo Dương Văn T đã phạm tội “Cướp tài sản” các bị cáo còn lại phạm tội không tố giác tội phạm. Do hành vi phạm tội của các bị cáo xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018. Đối chiếu với quy định của khoản 1 Điều 133 và khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự 1999 với quy định tại khoản 1 Điều 168 và khoản 1 Điều 390 Bộ luật hình sự 2015 thì quy định tại khoản 1 Điều 133 và khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự 1999 có lợi hơn cho các bị cáo nên cần áp dụng để xét xử các bị cáo. Như vậy, hành vi của bị cáo Dương Văn T đã phạm tội “Cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999, các bị cáo Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T phạm tội không tố giác tội phạm theo khoản 1 Điều 314 của Bộ luật hình sự năm 1999, đúng như Cáo trạng đã truy tố.

[4] Thấy rằng, quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác đều phải phải được xử lý. Bị cáo T đã có hành vi dùng vũ lực và lợi dụng việc dùng vũ lực của đồng bọn chiếm đoạt chiếc ví của anh Trần Ngọc H bên trong có 180.000 đồng. Hành vi này của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự địa phương.

Các bị cáo L, K, S, M, S, T, T, T biết T cướp tài sản nhưng không tố giác tội phạm. Hành vi của các bị cáo này cũng là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sự đúng đắn của hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp.

Do đó, hành vi của các bị cáo cần được xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật hình sự.

Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của Dương Văn T là do tham lam nên trong khi cùng đồng bọn dùng vũ lực đối với anh Trần Ngọc H, T đã chiếm đoạt tài sản của anh H.

Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo còn lại là do có mối quan hệ bạn bè với Dương Văn T và cùng tham gia đánh anh Trần Ngọc H, sau khi biết T chiếm đoạt chiếc ví của anh H thì đã cùng nhau mua thuốc và nước về để sử dụng nên đã không tố giác hành vi của T.

[5] Tất cả các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ là quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo L, S, M, S, T, T, T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo T, L, K, S, T đã bồi thường cho bị hại Trần Ngọc H là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo Rmah T, Đặng Văn S thuộc gia đình hộ cận nghèo năm 2018, bị cáo Lê Văn K có bà ngoại là bà Nguyễn Thị N có công cách mạng được tặng huân chương kháng chiến hạng nhất là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Bị cáo K có nhân thân không tốt (như đã nêu tại phần lý lịch của bị cáo).

Các bị cáo khác không có tình tiết tăng nặng.

Trong quá trình điều tra, Dương Văn T có một lần bỏ trốn, Phan Hoàng L có 02 lần bỏ trốn và bị truy nã, gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử. Trong thời gian cho Bảo lãnh, bị cáo Phan Hoàng L phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Các bị cáo T, L, S, M, S, T, T là người chưa thành niên (chưa đủ 18 tuổi) phạm tội nên khi quyết định hình phạt cần áp dụng các quy định của pháp luật đối với người chưa thành niên phạm tội để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo này.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của từng bị cáo, tình tiết giảm nhẹ, nhân thân, động cơ phạm tội của từng bị cáo, thấy rằng, hành vi của bị cáo T đã phạm tội cướp tài sản theo khoản 1 Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999 có mức hình phạt từ 03 năm đến 10 năm, quá trình điều tra đã bỏ trốn, đã bị truy nã, gây khó khăn cho công tác điều tra. Cần phải xử bị cáo hình phạt tù nghiêm khắc nhất trong tất cả các bị cáo.

Đối với các bị cáo phạm tội không tố giác tội phạm, cần xử phạt bị cáo Phan Hoàng L mức hình phạt tù và tổng hợp hình phạt với hình phạt 12 tháng tù tại Bản án số 13/2019/HSST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bị cáo Lê Văn K trước đó đã phạm tội, Bản án số 21/2017/HSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xử phạt bị cáo 6 tháng tù. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo hình phạt tù.

Các bị cáo còn lại có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, đủ điều kiện cho hưởng án treo, do đó, cần phạt tù, cho hưởng án treo, giao các bị cáo Đặng Văn S, Mai Anh M, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T cho UBND xã Ia Kla, giao bị cáo Nguyễn Xuân S cho UBND xã Ia D, huyện Đ, tỉnh Gia Lai giám sát giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo giục bị cáo. Việc cho các bị cáo này bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra Phan Hoàng L đã bồi thường cho anh H là 180.000 đồng. Dương Văn T, Phan Hoàng L, Đặng Văn S, Đặng Thanh T, Lê Văn K đã tự nguyện bồi thường cho anh H 2.000.000 đồng, anh H không yêu cầu gì thêm. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết về bồi thường dân sự.

[7] Về vật chứng vụ án: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[8] Về án phí: buộc mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng án hình sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự: tuyên bố bị cáo Dương Văn T phạm tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo Phan Hoàng L, Lê Văn K, Đặng Văn S, Mai Anh M, Nguyễn Xuân S, Rmah T, Kpuih T và Đặng Thanh T phạm tội “Không tố giác tội phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự năm 1999.

- Áp dụng khoản 1 Điều 133, điểm b, p khoản 1 Điều 46; các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo **Dương Văn T** 02 (hai) năm, 06 (sáu) tháng tù. Được trừ đi 02 (hai) tháng, 18 (mười tám ngày) bị tạm giữ, tạm giam. Hình phạt tù còn lại phải chấp hành là 02 (hai) năm, 03 (ba) tháng, 12 (mười hai) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày 10/8/2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo **Phan Hoàng L** 06 (sáu) tháng tù. Được trừ đi 02 (hai) tháng, 27 (hai mươi bảy) ngày bị tạm giữ, tạm giam. Hình phạt tù còn lại phải chấp hành là 03 (ba) tháng, 03 (ba) ngày.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt 12 tháng tù của Bản án 13/2019/HSST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Hình phạt chung bị cáo phải chấp hành là 15 (mười lăm) tháng, 03 (ba) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999:

Xử phạt bị cáo **Lê Văn K** 05 (năm) tháng tù. Được trừ đi 02 (hai) tháng, 27 (hai mươi bảy) ngày bị tạm giữ, tạm giam. Hình phạt tù còn lại phải chấp hành là 02 (hai) tháng, 03 (ba) ngày. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Đặng Văn S** 04 (bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Mai Anh M** 04 (bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân S** 04 (bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Đặng Thanh T** 04 (bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, các Điều 68, 69, 71, 74 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Rmah T** 04 (bốn) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Áp dụng khoản 1 Điều 314, điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015:

Xử phạt bị cáo **Kpuih T** 05 (năm) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Đặng Văn S, Mai Anh M, Rmah T, Kpuih T, Đặng Thanh T cho UBND xã Ia Kla, giao bị cáo Nguyễn Xuân S cho UBND xã Ia D, huyện Đ, tỉnh

Gia Lai giám sát giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp người hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về áp dụng biện pháp ngăn chặn: Căn cứ khoản 1 Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Tiếp tục tạm giam bị cáo Dương Văn T 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để bảo đảm thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: không giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc mỗi bị cáo chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

5. Các vấn đề khác:

Các bị cáo, bị hại, người bào chữa cho bị cáo dưới 18 tuổi, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của những người có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của những người vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS; CA;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; người BC; Bị hại;
- Người LQ;
- Sở tư pháp;
- Lưu HSVA;
- Lưu THAHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng